| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆNTHANH BA**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **50** /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 tháng 9 năm 2022
V/v: *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"*.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Trần Thị Lệ Thanh.**

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Phùng Văn Thị;**

2. Ông **Kiều Công Ích.**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Trần Đình Hòa** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba*: Bà **Hoàng Thị Thu Hà** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2022/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T1**,** sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị** Trần Thị H **trình bày:**

Chị và anh Bùi Văn T kết hôn với nhau ngày 08/3/2013, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã Đ, do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn 2 vợ chồng sống cùng gia đình anh T. Tình cảm vợ chồng hạnh phúc được hai năm.

Từ năm 2015, vợ chồng chị sảy ra mâu thuẫn do thời gian tìm hiểu ngắn, khi về chung sống với nhau lối sống, suy nghĩ khác nhau nên không hạnh phúc dù vợ chồng không cãi nhau. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Chị đã thông báo cho anh T biết việc chị xin ly hôn nhưng anh T không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, và tuyên bố không về để giải quyết ly hôn. Nay xét thấy tình cảm không hàn gắn được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Vợ chồng chị có 02 con chung là Bùi Thị Thanh T2, sinh ngày 14/10/2013 và Bùi Tiến Đ, sinh ngày 22/12/2014. Hiện nay cháu T2 sống cùng anh T và bà nội (bà T1), cháu Đ đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị xin tiếp tục nuôi cháu Đ, để anh T nuôi cháu T2, và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức làm dâu, làm rể nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bà** Trần Thị T1 **- mẹ đẻ anh** Bùi Văn T **vắng mặt nhưng có lời khai trình bày**: Chị H và anh T có mâu thuẫn từ cuối năm 2014, từ mâu thuẫn giữa chị em dâu với nhau thành mâu thuẫn vợ chồng, hiện vợ chồng đã ly thân khoảng hai năm nay. Anh T3 đi làm ăn tại V nhưng địa chỉ cụ thể thì gia đình không biết. Anh T3 vẫn liên lạc thường xuyên qua điện thoại với bà, và thường về thăm con. Bà đã nhận thông báo thụ lý vụ án và đã báo ngay cho anh T3 biết. Bà từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T3. Lý do tại sao anh T3 không đến Tòa án làm việc là do anh T3 chưa thu xếp công việc để đến Tòa án làm việc, và việc ly hôn để chị H tự giải quyết.

**Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tại giai đoạn hòa giải, chuẩn bị xét xử:** Toà án đã tiến hành gửi giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án. Gia đình anh Bùi Văn T đã nhận và đã thông báo cho anh T, nhưng anh T không có mặt nên không trình bày, viết bản tự khai. Bà T1 - mẹ anh T Từ chối nhận các văn bản tố tụng nên Tòa án đã làm thủ tục niêm yết công khai. Do anh T vẫn vắng mặt, nên Tòa án  không công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Vũ Văn C - Trưởng khu dân cư S xã Đ cho biết: Anh Tuấn, chị H có hộ khẩu tại khu D xã Đ Ông không biết anh T đi làm ăn ở đâu, nhưng hàng tháng anh T vẫn về địa phương. Mâu thuẫn của chị H và anh T phát sinh sau khi sinh cháu thứ hai, nguyên nhân cụ thể là gì thì ông không biết vì không thấy anh chị đánh cãi chửi nhau và cũng không đề nghị khu dân cư hay chính quyền địa phương hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba có quan điểm: Việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử từ khi nhận đơn, thụ lý, thông báo hòa giải, đưa vụ án ra xét xử hoàn toán đúng pháp luật. Việc tuân thủ quy định của pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật. Việc tuân thủ quy định của pháp luật của bị đơn là chưa đúng pháp luật. Quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị HĐXX  áp dụng khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị H. Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Bùi Văn T. Giao cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là cháu T2 và cháu Đ, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hai bên có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung không ai được cản trở. Chị H phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng*:*** Bị đơn trong vụ án là anh Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập, giao, niêm yết các văn bản tố tụng, nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Toà án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử là hoàn toàn phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về quan hệ hôn nhân**: Hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Bùi Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của Pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cuộc sống chung của vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị H là từ năm 2015, do vợ chồng không hiểu nhau, lối sống, suy nghĩ khác nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2015 cho đến nay. Anh T3 không có lời khai trình bày, vắng mặt không tham gia tại các buổi hòa giải và tại phiên xét xử. Bà T1– mẹ anh T3 cũng khẳng định vợ chồng chị H, anh T3 có mâu thuẫn và đã ly thân khoảng hai năm trở lại đây, hiện

anh T3 đi làm ăn tại Vĩnh Phúc. Qua xác minh, chính quyền địa phương xác nhận: Hiện tại anh T3 vẫn có hộ khẩu tại khu D xã Đ Vợ chồng đã mâu thuẫn sau khi sinh cháu thứ hai. Suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T3 không đến Tòa án làm việc, chứng tỏ anh T3 cũng không mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này. Từ những căn cứ trên khẳng định quan hệ vợ chồng chị H, anh T3 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn kéo dài, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của chị H là có cơ sở để chấp nhận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[3] Về con chung:** Chị Trần Thị H và anh Bùi Văn T có 02 con chung là Bùi Thị Thanh T2, sinh ngày 14/10/2013 và Bùi Tiến Đ, sinh ngày 22/12/2014. Hiện nay cháu T2 sống cùng anh T, cháu Đ sống cùng chị H. Khi ly hôn, chị H xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ, để anh T nuôi cháu T2 và không bên nào phải đóng góp nuôi con chung. Anh T3 không có mặt nên không có quan điểm về nuôi con. Cháu Bùi Thị Thanh T2 có quan điểm khi bố mẹ ly hôn cháu xin ở với bố. Bà T1 đề nghị giải quyết theo pháp luật. Xét thấy từ khi anh chị ly thân cháu Đ sống cùng chị H, cháu T4 sống cùng bố và bà nội từ nhỏ. Để tránh xáo trộn cuộc sống và sự phát triển của con chung, HĐXX xét thấy đề nghị của chị H là phù hợp cần chấp nhận.

**[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức:** Chị Trần Thị H khai vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung, không có đất nông nghiệp, không có công sức đóng góp với hai bên gia đình nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do anh Bùi Văn T vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết bằng một vụ, việc dân sự khác khi một hoặc hai bên đương sự có yêu cầu.

**[5] Về án phí:** Chị Trần Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên,**

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Về quan hệ hôn nhân:** Xử: Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Bùi Văn T.

*** Về con chung:** Xử: giao cho chị Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Bùi Tiến Đ, sinh ngày 22/12/2014. Giao cho anh Bùi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Thị Thanh T2, sinh ngày 14/10/2013. Hiện nay cháu T2 sống cùng anh T, cháu Đ đang sống cùng chị H. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Trần Thị T1 - mẹ đẻ anh Bùi Văn T có nghĩa vụ chăm sóc, quản lý cháu T2 trong thời gian anh T vắng mặt. Hai bên có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

*** Về tài sản chung, nợ chung, công sức:** Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác, khi đương sự có yêu cầu.

*** Về án phí:** Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2020/0003459 ngày 06/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba. Chị Trần Thị H đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ./

***Nơi nhận:***
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Đ;*
- *Chi cục THADS;*
- *Lưu AV,HSVA.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Lệ Thanh**